



Harmonised application form

# Application for Schengen Visa

Mẫu đơn đồng nhất - Tờ khai xin cấp thị thực Schengen

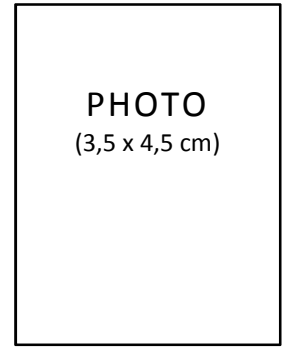
This application form is free | Tờ khai được phát miễn phí

Family members of EU, EEA or CH citizens shall not fill in fields no. 21, 22, 30, 31 and 32 (marked with \*).

Thành viên của công dân Liên minh châu Âu, Khối kinh tế châu Âu hoặc Thụy Sĩ không phải điền vào mục 21, 22, 30, 31 và 32 (mục đánh dấu \*).

Fields 1-3 shall be filled in in accordance with the data in the travel document.

Mục 1-3 phải được điền chính xác như trong giấy tờ thông hành.



|  |  |   |   |   |
|--|--|---|---|---|
| 1. Surname (Family name)   Họ:   |  |   |   | <b>For official use only</b><br><i>Mục dành riêng cho cơ quan chức năng</i><br><br>Date of application:<br><br>Application number:  |
| 2. Surname at birth (Former family name(s))   Họ khi sinh (Họ trước đây):  |  |   |   |   |
| 3. First name(s) (Given name(s))   Tên (Tên đệm):  |  |   |   |   |
| 4. Date of birth (day-month-year)<br><i>Ngày sinh (ngày-tháng-năm):</i>  | 5. Place of birth   Nơi sinh:<br><br>6. Country of birth<br><i>Quốc gia sinh:</i>  | 7. Current nationality   Quốc tịch hiện nay:<br><br>Nationality at birth, if different   Quốc tịch khi sinh (nếu khác quốc tịch hiện nay):<br><br>Other nationalities   Các quốc tịch khác: |   | <b>Application lodged at:</b><br><input type="checkbox"/> Embassy/consulate<br><input type="checkbox"/> Service provider<br><input type="checkbox"/> Commercial intermediary<br><input type="checkbox"/> Border (Name): .....<br><input type="checkbox"/> Other:  |
| 8. Sex   Giới tính:<br><input type="checkbox"/> Male   Nam<br><input type="checkbox"/> Female   Nữ   | 9. Civil status   Tình trạng hôn nhân:<br><input type="checkbox"/> Single   Độc thân<br><input type="checkbox"/> Married   Đã kết hôn<br><input type="checkbox"/> Registered Partnership   Chung sống có đăng ký<br><input type="checkbox"/> Separated   Ly thân <input type="checkbox"/> Divorced   Ly hôn <input type="checkbox"/> Widow(er)   Góa vợ/chồng<br><input type="checkbox"/> Other (please specify)   Tình trạng khác (xin nêu rõ): ..... |   |   | <b>File handled by:</b>   |
| 10. Parental authority (in case of minors) /legal guardian (surname, first name, address, if different from applicant's, telephone no., e-mail address, and nationality)   Người có quyền nuôi dưỡng (trường hợp người xin thị thực chưa thành niên)/ người giám hộ: họ tên, địa chỉ (nếu khác với thông tin của người xin thị thực), số điện thoại, địa chỉ thư điện tử, quốc tịch:   |  |   |   | <b>Supporting documents:</b><br><input type="checkbox"/> Travel document<br><input type="checkbox"/> Means of subsistence<br><input type="checkbox"/> Invitation<br><input type="checkbox"/> TMI<br><input type="checkbox"/> Means of transport<br><input type="checkbox"/> Other: .....  |
| 11. National identity number, where applicable   Số CMND, nếu cần:   |  |   |   | <b>Visa decision:</b><br><input type="checkbox"/> Refused<br><input type="checkbox"/> Issued:<br><input type="checkbox"/> A<br><input type="checkbox"/> C<br><input type="checkbox"/> LTV<br><br><input type="checkbox"/> Valid<br>From:<br>Until:<br><br>Number of entries<br><input type="checkbox"/> 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> Multiple<br><br>Number of days: |
| 12. Type of travel document   Loại giấy tờ thông hành:<br><input type="checkbox"/> Ordinary passport   Hộ chiếu phổ thông<br><input type="checkbox"/> Diplomatic passport   Hộ chiếu ngoại giao<br><input type="checkbox"/> Service passport   Hộ chiếu công vụ<br><input type="checkbox"/> Official passport   Hộ chiếu công (Hộ chiếu công vụ)<br><input type="checkbox"/> Special passport   Hộ chiếu đặc biệt<br><input type="checkbox"/> Other travel document (please specify)   Giấy tờ thông hành khác (xin nêu rõ): ..... |  |   |   |   |
| 13. Number of travel document<br><i>Số hộ chiếu/ giấy thông hành:</i>  | 14. Date of issue<br><i>Ngày cấp:</i>  | 15. Valid until<br><i>Ngày hết hạn:</i>   | 16. Issued by (country)<br><i>Quốc gia cấp:</i> |   |
| 17. Personal data of the family member who is an EU, EEA or CH citizen if applicable   Thông tin cá nhân của thân nhân là công dân Liên minh châu Âu, Khối kinh tế châu Âu hoặc Thụy Sĩ, nếu có:   |  |   |   |   |
| Surname (Family name)   Họ:  |  | First name(s) (Given name(s))   Tên (Tên đệm):  |   |   |
| Date of birth (day-month-year)   Ngày sinh (ngày-tháng-năm):   | Nationality<br><i>Quốc tịch:</i>   | Number of travel document or ID card   Số CMND hoặc giấy thông hành:  |   |   |
| 18. Family relationship with an EU, EEA or CH citizen if applicable   Quan hệ thân nhân với công dân Liên minh châu Âu, Khối kinh tế châu Âu hoặc Thụy Sĩ, nếu có:<br><input type="checkbox"/> spouse   vợ/chồng <input type="checkbox"/> child   con <input type="checkbox"/> grandchild   cháu <input type="checkbox"/> dependent ascendant   cha, mẹ, ông, bà sống phụ thuộc<br><input type="checkbox"/> registered partnership   chung sống có đăng ký <input type="checkbox"/> other   quan hệ khác: .....                    |  |   |   |   |

|  |  |   |
|--|--|---|
| 19. Applicant's home address and e-mail address   Địa chỉ nhà riêng và thư điện tử của người xin cấp thị thực:   | Telephone No.   Số điện thoại:   | <b>For official use only</b><br><b>Mục dành riêng cho cơ quan chức năng</b> |
| 20. Residence in a country other than the country of current nationality   Quý vị có cư trú tại một quốc gia khác với quốc gia mình mang quốc tịch không?<br><input type="checkbox"/> No   Không<br><input type="checkbox"/> Yes   Có: Residence permit or equivalent   Giấy phép cư trú hoặc giấy tờ tương đương .....<br>Number   Số ..... Valid until   Có giá trị tới ngày .....   |  |   |
| *21. Current occupation   Nghề nghiệp hiện tại:  |  |   |
| *22. Employer and employer's address and telephone number. For students, name and address of educational establishment   Tên, địa chỉ và số điện thoại cơ quan. Đối với học sinh, sinh viên: tên và địa chỉ trường:  |  |   |
| 23. Purpose(s) of the journey   (Các) mục đích của chuyến đi:<br><input type="checkbox"/> Tourism   Du lịch<br><input type="checkbox"/> Business   Thương mại<br><input type="checkbox"/> Visiting family or friends   Thăm thân nhân hoặc bạn bè<br><input type="checkbox"/> Cultural   Văn hóa <input type="checkbox"/> Sports   Thể thao<br><input type="checkbox"/> Official visit   Thăm chính thức<br><input type="checkbox"/> Medical reasons   Lý do y tế<br><input type="checkbox"/> Study   Học tập <input type="checkbox"/> Airport transit   Quá cảnh<br><input type="checkbox"/> Other (please specify)   Mục đích khác (xin nêu rõ): ..... |  |   |
| 24. Additional information on purpose of stay   Thông tin bổ sung về mục đích lưu trú:   |  |   |
| 25. Member State of main destination (and other Member States of destination, if applicable)   Nước đến chính thuộc khối Schengen (và các nước thành viên đến khác, nếu có):   | 26. Member State of first entry<br>Nước thành viên sẽ nhập cảnh đầu tiên:      |   |
| 27. Number of entries requested   Số lần nhập cảnh yêu cầu:<br><input type="checkbox"/> Single entry   Một lần<br><input type="checkbox"/> Two entries   Hai lần<br><input type="checkbox"/> Multiple entries   Nhiều lần<br>Intended date of arrival in the Schengen area   Ngày dự định nhập cảnh vào khối Schengen:<br><br>Intended date of departure from the Schengen area   Ngày dự định xuất cảnh khỏi khối Schengen:   |  |   |
| 28. Fingerprints collected previously for the purpose of applying for a Schengen visa   Quý vị đã từng được lấy dấu vân tay khi xin cấp thị thực Schengen chưa?<br><input type="checkbox"/> No   Chưa<br><input type="checkbox"/> Yes   Rồi<br>Date, if known   Thời gian, nếu biết .....<br>Visa sticker number, if known   Số nhãn dán thị thực, nếu biết .....  |  |   |
| 29. Entry permit for the final country of destination, where applicable   Giấy tờ cho phép nhập cảnh vào nước đến cuối cùng trong hành trình, nếu cần:<br>Issued by   Cấp bởi .....<br>Valid from   Có giá trị từ ngày ..... until   tới ngày .....  |  |   |
| *30. Surname and first name of the inviting person(s) in the Member State(s). If not applicable, name of hotel(s) or temporary accommodation(s) in the Member State(s)   Họ và tên (những) người mời tại (các) nước thành viên. Nếu không có, nêu tên (các) khách sạn hoặc (những) địa chỉ tạm trú tại (các) nước thành viên:  |  |   |
| Address and e-mail address of inviting person(s)/hotel(s)/temporary accommodation(s)   Địa chỉ và hòm thư điện tử của (những) người mời, (các) khách sạn, (các) địa chỉ tạm trú:   | Telephone No.   Số điện thoại:   |   |
| *31. Name and address of inviting company/organisation   Tên, địa chỉ cơ quan/tổ chức mời:   |  |   |
| Surname, first name, address, telephone no., and e-mail address of contact person in company/organisation   Họ và tên, địa chỉ, số điện thoại và địa chỉ thư điện tử của người liên hệ trong cơ quan/tổ chức mời:  | Telephone No. of company/organisation   Số điện thoại của cơ quan/tổ chức mời: |   |

|   |   |
|---|---|
| <p>*32. Cost of travelling and living during the applicant's stay is covered   <i>Chi phí đi lại và sinh hoạt của người xin cấp thị thực trong thời gian lưu trú sẽ được chi trả:</i></p>   |   |
| <p><input type="checkbox"/> by the applicant himself/herself   <i>bởi chính người xin cấp thị thực</i></p> <p>Means of support   <i>Hình thức thanh toán:</i></p> <p><input type="checkbox"/> Cash   <i>Tiền mặt</i></p> <p><input type="checkbox"/> Traveller's cheques   <i>Séc du lịch</i></p> <p><input type="checkbox"/> Credit card   <i>Thẻ tín dụng</i></p> <p><input type="checkbox"/> Pre-paid accommodation   <i>Chỗ ở đã được thanh toán trước</i></p> <p><input type="checkbox"/> Pre-paid transport   <i>Phương tiện đi lại đã được thanh toán trước</i></p> <p><input type="checkbox"/> Other (please specify)   <i>Hình thức khác (xin nêu rõ):</i></p> <p>.....</p>  | <p><input type="checkbox"/> by a sponsor (host, company, organisation), please specify<br/><i>bởi một đơn vị bảo lãnh (người mời, cơ quan, tổ chức), xin nêu rõ:</i></p> <p>.....</p> <p><input type="checkbox"/> referred to in field 30 or 31   <i>được nêu trong mục 31 hoặc 32</i></p> <p>.....</p> <p><input type="checkbox"/> other (please specify)   <i>bên khác (xin nêu rõ):</i></p> <p>.....</p> <p>Means of support   <i>Hình thức thanh toán:</i></p> <p><input type="checkbox"/> Cash   <i>Tiền mặt</i></p> <p><input type="checkbox"/> Accommodation provided   <i>Chỗ ở được chu cấp</i></p> <p><input type="checkbox"/> All expenses covered during the stay   <i>Chu cấp tất cả các chi phí trong thời gian lưu trú</i></p> <p><input type="checkbox"/> Pre-paid transport   <i>Phương tiện đi lại đã được thanh toán trước</i></p> <p><input type="checkbox"/> Other (please specify) <i>Hình thức khác (xin nêu rõ):</i></p> <p>.....</p> |
| <p>I am aware that the visa fee is not refunded if the visa is refused.   <i>Tôi nhận thức rõ rằng lệ phí thị thực sẽ không được hoàn lại nếu đơn xin cấp thị thực bị từ chối.</i></p>  |   |
| <p>Applicable in case a multiple-entry visa is applied for   <i>Trong trường hợp xin thị thực nhập cảnh nhiều lần:</i></p> <p>I am aware of the need to have an adequate travel medical insurance for my first stay and any subsequent visits to the territory of Member States.<br/><i>Tôi nhận thức rõ sự cần thiết phải có bảo hiểm y tế du lịch phù hợp cho lần lưu trú đầu tiên và những lần lưu trú tiếp theo tại lãnh thổ các quốc gia thành viên.</i></p>   |   |
| <p>I am aware of and consent to the following: the collection of the data required by this application form and the taking of my photograph and, if applicable, the taking of fingerprints, are mandatory for the examination of the application; and any personal data concerning me which appear on the application form, as well as my fingerprints and my photograph will be supplied to the relevant authorities of the Member States and processed by those authorities, for the purposes of a decision on my application.<br/><i>Tôi nhận thức rõ và đồng ý rằng: Trong quá trình xét hồ sơ xin cấp thị thực, việc cung cấp những thông tin yêu cầu trong tờ khai xin cấp thị thực, chụp ảnh và lấy dấu vân tay của tôi trong trường hợp cần thiết là bắt buộc; mọi thông tin cá nhân ghi trong tờ khai cũng như dấu vân tay và ảnh của tôi sẽ được chuyển đến các cơ quan chức năng của các nước thành viên và được các cơ quan này xử lý nhằm mục đích đưa ra quyết định đối với đơn xin cấp thị thực của tôi.</i></p> <p>Such data as well as data concerning the decision taken on my application or a decision whether to annul, revoke or extend a visa issued will be entered into, and stored in the Visa Information System (VIS) for a maximum period of five years, during which it will be accessible to the visa authorities and the authorities competent for carrying out checks on visas at external borders and within the Member States, immigration and asylum authorities in the Member States for the purposes of verifying whether the conditions for the legal entry into, stay and residence on the territory of the Member States are fulfilled, of identifying persons who do not or who no longer fulfil these conditions, of examining an asylum application and of determining responsibility for such examination. Under certain conditions the data will be also available to designated authorities of the Member States and to Europol for the purpose of the prevention, detection and investigation of terrorist offences and of other serious criminal offences. The authority of the Member State responsible for processing the data: Ministry of Foreign Affairs, Loretánské náměstí 5, CZ-118 00 Praha 1; Directorate of Alien Police, Olšanská 2, P.O. BOX 78, CZ-130 51 Praha 3 and Ministry of the Interior, Nad Štolou 3, CZ-170 34 Praha 7.<br/><i>Những dữ liệu này cũng như những thông tin liên quan tới quyết định về đơn xin cấp thị thực của tôi hoặc liên quan tới quyết định hủy bỏ, thu hồi hay gia hạn thị thực sẽ được nhập và lưu trữ trong Hệ thống Thông tin Thị thực (VIS) trong thời gian tối đa là 5 năm. Trong thời gian này, các cơ quan cấp thị thực và các cơ quan có chức năng kiểm tra thị thực tại biên giới bên ngoài và trong phạm vi nội địa các nước thành viên cũng như các cơ quan di trú quản lý xuất nhập cảnh và tị nạn của các nước thành viên có thể truy cập các dữ liệu và thông tin lưu trong VIS nhằm mục đích: xác minh xem các điều kiện nhập cảnh và lưu trú hợp pháp tại các nước thành viên có được đáp ứng hay không, nhận dạng những cá nhân không hoặc không còn đáp ứng được những yêu cầu đó, kiểm tra đơn xin tị nạn và quyết định về thẩm quyền trong việc kiểm tra. Trong những điều kiện nhất định các cơ quan có thẩm quyền được chỉ định của các nước thành viên và Europol cũng có thể truy cập những thông tin và dữ liệu này nhằm mục đích phòng chống, phát hiện và điều tra các tội phạm khủng bố và các hành vi phạm tội nguy hiểm khác. Cơ quan có thẩm quyền xử lý dữ liệu của nước thành viên là Bộ Ngoại giao, Loretánské náměstí 5, CZ-118 00 Praha 1; Cơ quan cảnh sát ngoại kiều, Olšanská 2, P.O. BOX 78, CZ-130 51 Praha 3 và Bộ Nội vụ, Nad Štolou 3, CZ-170 34 Praha 7.</i></p> |   |
| <p>I am aware that I have the right to obtain, in any of the Member States, notification of the data relating to me recorded in the VIS and of the Member State which transmitted the data, and to request that data relating to me which are inaccurate be corrected and that data relating to me processed unlawfully be deleted. At my express request, the authority examining my application will inform me of the manner in which I may exercise my right to check the personal data concerning me and have them corrected or deleted, including the related remedies according to the national law of the Member State concerned. The national supervisory authority of that Member State [Office for Personal Data Protection, Pplk. Sochora 727/27, CZ-170 00 Praha 7] will hear claims concerning the protection of personal data.<br/><i>Tôi biết rõ rằng tôi có quyền yêu cầu tại bất cứ nước nào trong số các nước thành viên thông báo về các dữ liệu liên quan đến tôi được lưu trữ trong VIS và tên nước thành viên đã truyền các dữ liệu đó, cũng như được quyền yêu cầu chỉnh sửa các dữ liệu không chính xác liên quan tới cá nhân tôi và xóa các dữ liệu liên quan đến tôi mà đã bị xử lý một cách phi pháp. Khi tôi yêu cầu bằng văn bản, cơ quan thụ lý đơn đề nghị của tôi sẽ thông báo với tôi cách thức tôi có thể thực hiện quyền kiểm tra các dữ liệu cá nhân liên quan tới tôi và chỉnh sửa hay xóa bỏ chúng, bao gồm cả các phương tiện pháp lý theo luật pháp của nước thành viên có liên quan. Cơ quan nhà nước có quyền giám sát của nước thành viên đó [Cơ quan Bảo mật Dữ liệu Cá nhân, Pplk. Sochora 727/27, CZ-170 00 Praha 7] sẽ tiếp nhận các khiếu nại về việc bảo mật thông tin cá nhân.</i></p> <p>I declare that to the best of my knowledge all particulars supplied by me are correct and complete. I am aware that any false statements will lead to my application being rejected or to the annulment of a visa already granted and may also render me liable to prosecution under the law of the Member State which deals with the application.<br/><i>Tôi cam đoan với tất cả sự hiểu biết của mình rằng những thông tin mà tôi đã cung cấp là đúng và đầy đủ. Tôi ý thức rõ rằng bất cứ thông tin khai man nào cũng dẫn tới việc hồ sơ xin cấp thị thực của tôi bị từ chối hoặc thị thực đã cấp cho tôi bị hủy bỏ và tôi có thể bị truy tố theo luật pháp của nước thành viên thụ lý hồ sơ.</i></p> <p>I undertake to leave the territory of the Member States before the expiry of the visa, if granted. I have been informed that possession of a visa is only one of the prerequisites for entry into the European territory of the Member States. The mere fact that a visa has been granted to me does not mean that I will be entitled to compensation if I fail to comply with the relevant provisions of Article 6(1) of Regulation (EU) No 2016/399 (Schengen Borders Code) and I am therefore refused entry. The prerequisites for entry will be checked again on entry into the European territory of the Member States.<br/><i>Nếu được cấp thị thực, tôi cam kết sẽ rời khỏi lãnh thổ các nước thành viên trước khi thị thực hết hạn. Tôi cũng được cho biết rằng việc có thị thực chỉ là một trong những điều kiện để nhập cảnh vào lãnh thổ châu Âu thuộc các nước thành viên. Việc được cấp thị thực không có nghĩa là tôi được quyền đòi hỏi bồi thường nếu tôi bị từ chối nhập cảnh do không đáp ứng được các điều kiện nêu trong khoản 1 điều 6 luật (EC) số 2016/399 (Luật Biên giới Schengen). Những điều kiện để nhập cảnh sẽ được kiểm tra lại khi nhập cảnh vào lãnh thổ châu Âu thuộc các nước thành viên.</i></p>  |   |
| <p>Place and date   <i>Ngày và nơi làm đơn:</i></p>   | <p>Signature   <i>Chữ ký:</i><br/>(signature of parental authority/legal guardian, if applicable   <i>chữ ký của người có quyền nuôi dưỡng/ người giám hộ, nếu có):</i></p>   |